

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 45

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2019)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 05 tháng 3 năm 2019)
Ông Phạm Việt Anh	Thành viên
Ông Mai Thế Toàn	Thành viên
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Mạnh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Phương	Thành viên
Ông Đào Mạnh Tiến	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Việt Anh	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Linh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thế Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duyên Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Long	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

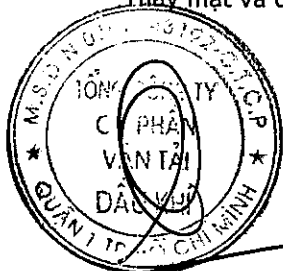
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ
Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2020

12
CHI
CƠ
HÀNH
VIỆ
T

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (Công ty mẹ và các công ty con sau đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2018-001-1
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 25 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Phạm Hoàng Khánh Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2756-2020-001-1

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

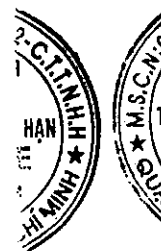
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.840.714.530.411	4.249.170.191.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.207.921.258.308	1.278.293.115.224
1. Tiền	111		227.948.169.563	280.487.895.634
2. Các khoản tương đương tiền	112		979.973.088.745	997.805.219.590
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.478.841.000.000	1.572.305.707.500
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	1.478.841.000.000	1.572.305.707.500
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		864.749.984.631	1.087.971.847.442
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	752.250.226.554	887.512.834.952
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.686.062.657	113.525.413.749
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	137.173.488.957	118.281.484.455
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(36.031.611.719)	(31.347.885.714)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		671.818.182	-
IV. Hàng tồn kho	140	9	127.002.278.394	151.234.089.972
1. Hàng tồn kho	141		127.652.033.296	151.674.511.469
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(649.754.902)	(440.421.497)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		162.200.009.078	159.365.431.019
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.790.566.367	25.664.731.917
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		129.747.041.278	105.396.696.587
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.662.401.433	28.304.002.515



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.156.584.146.893	5.953.061.421.855
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.048.956.179	8.993.725.952
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	14.048.956.179	8.993.725.952
II. Tài sản cố định	220		6.781.172.147.529	5.627.317.753.548
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	6.777.561.963.137	5.622.630.573.352
- Nguyên giá	222		10.705.307.119.454	8.831.105.049.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.927.745.156.317)	(3.208.474.475.671)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	3.610.184.392	4.687.180.196
- Nguyên giá	228		9.975.864.897	9.527.304.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.365.680.505)	(4.840.124.701)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		202.325.000	753.197.720
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		202.325.000	753.197.720
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		198.573.423.481	190.922.628.087
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	12	152.635.656.181	143.184.860.787
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	13	45.937.767.300	45.937.767.300
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	1.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		162.587.294.704	125.074.116.548
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	91.537.813.172	83.397.439.388
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	71.049.481.532	41.676.677.160
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.997.298.677.304	10.202.231.613.012

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

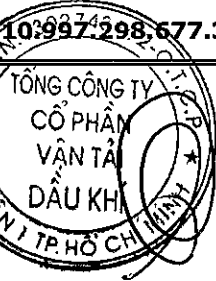
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.306.332.886.400		5.062.673.705.322	
I. Nợ ngắn hạn	310		2.522.687.622.562		2.404.775.728.039	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	602.987.631.251		775.279.144.410	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	49.046.049.549		17.700.629.761	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	72.246.331.104		93.004.853.342	
4. Phải trả người lao động	314		170.034.691.297		153.869.819.731	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	120.379.951.729		151.819.821.495	
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		507.500.000		7.709.255.117	
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	231.467.185.742		263.965.627.716	
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.014.552.696.858		663.352.997.672	
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	154.586.318.161		179.994.713.283	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		106.879.266.871		98.078.865.512	
II. Nợ dài hạn	330		2.783.645.263.838		2.657.897.977.283	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16	230.891.136.000		259.752.528.000	
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	4.828.549.311		4.833.748.007	
3. Phải trả dài hạn khác	337	20	32.622.104.000		32.943.583.653	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	2.418.917.114.094		2.324.741.161.668	
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	96.386.360.433		35.626.955.955	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.690.965.790.904		5.139.557.907.690	
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	5.690.965.790.904		5.139.557.907.690	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.814.401.620.000		2.814.401.620.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.814.401.620.000		2.814.401.620.000	
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		528.672.745.977		314.558.047.216	
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		47.218.399.245		47.218.399.245	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		990.904.722.715		846.506.898.174	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		301.294.298.639		194.414.050.537	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		689.610.424.076		652.092.847.637	
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.309.768.302.967		1.116.872.943.055	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		10.987.298.677.304		10.202.231.613.012	


Võ Thị Thanh Tùng
Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng


Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2020



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.758.369.916.321	7.523.105.382.873
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(736.364)	(9.440.700)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	7.758.369.179.957	7.523.095.942.173
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	6.567.417.658.975	6.439.693.231.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.190.951.520.982	1.083.402.710.549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	221.013.930.768	207.761.699.963
7. Chi phí tài chính	22	31	192.947.512.930	158.471.729.580
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		169.379.637.300	121.588.919.933
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	12	34.035.075.394	26.387.724.294
9. Chi phí bán hàng	25	32	13.713.931.338	10.084.458.444
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	249.350.429.313	271.174.115.166
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+24+(21-22)-(25+26))	30		989.988.653.563	877.821.831.616
12. Thu nhập khác	31		33.538.717.601	104.866.271.120
13. Chi phí khác	32		7.367.960.658	7.568.091.394
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	26.170.756.943	97.298.179.726
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.016.159.410.506	975.120.011.342
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	224.848.613.752	206.482.055.036
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(29.372.804.372)	(11.432.774.224)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		820.683.601.126	780.070.730.530
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			689.610.424.076	652.092.847.637
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			131.073.177.050	127.977.882.893
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	2.320	2.194


Võ Thị Thanh Tùng
Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng


Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2020



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.016.159.410.506	975.120.011.342
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	749.722.185.856	599.526.688.590
Các khoản dự phòng	03	104.862.946.483	87.688.096.794
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.342.295.377	17.693.983.357
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(194.972.298.930)	(271.422.166.210)
Chi phí lãi vay	06	169.379.637.300	121.588.919.933
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.851.494.176.592	1.530.195.533.806
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	213.692.033.618	(268.881.533.600)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	24.022.478.173	(55.526.811.082)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả	11	(423.120.135.741)	377.365.198.245
Tăng chi phí trả trước	12	(13.266.208.234)	(23.048.724.468)
Tiền lãi vay đã trả	14	(145.173.403.473)	(98.635.970.702)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(226.227.758.014)	(231.841.745.462)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.205.007.808	1.349.682.982
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(104.114.082.374)	(300.079.235.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.178.512.108.355	930.896.393.831
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.822.570.587.402)	(1.398.670.850.765)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	27.275.848.586	127.575.389.714
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.267.417.592.500)	(2.705.095.530.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.362.682.300.000	2.092.018.317.500
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	51.896.122.347
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	177.421.372.668	168.955.121.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.522.608.658.648)	(1.663.321.429.242)



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	126.664.545.455	49.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.200.387.059.602	869.834.025.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(712.411.697.495)	(558.973.630.728)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(340.177.574.860)	(310.374.937.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	274.462.332.702	49.485.456.610
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(69.634.217.591)	(682.939.578.801)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.278.293.115.224	1.959.453.323.823
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(737.639.325)	1.779.370.202
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	1.207.921.258.308	1.278.293.115.224



Võ Thị Thanh Tùng
 Người lập biểu



Đỗ Đức Hùng
 Kế toán trưởng



Phạm Việt Anh
 Tổng Giám đốc
 Ngày 25 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ

Tầng 2, Tòa nhà PVFCCo
 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**Công ty mẹ

Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302743192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 14 ngày 08 tháng 5 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006624 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 5 năm 2007. Công ty mẹ chính thức niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 10 tháng 12 năm 2007, với mã chứng khoán là PVT.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 818 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 727 người).

Hoạt động chính của Công ty mẹ là là kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác.

Các Công ty con

Tên công ty	Nơi đăng ký hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty Vũng Tàu")	Tầng lửng, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam	99,85%	99,85%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, tuyển dụng, đào tạo và cung ứng thuyền viên, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, và các mặt hàng phục vụ đời sống dân sinh.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty Hà Nội")	Tầng 5, Tòa nhà Oriental, Số 324 Tây Sơn, Phường Ngã Tư Sở, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội	50,5%	50,5%	Kinh doanh vận tải dầu thô và các sản phẩm khí, cung ứng dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển và phương tiện nổi, thuê và cho thuê tàu biển, phương tiện vận tải khác, kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng công, nông, ngư nghiệp, đồ dùng gia đình và cá nhân, dịch vụ tuyển dụng và cung ứng lao động trong nước, dịch vụ tư vấn, quản lý bất động sản, lữ hành nội địa và dịch vụ phục vụ khách du lịch, sản xuất phần mềm tin học, cung cấp dịch vụ giải pháp tin học và mua bán thiết bị tin học.
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty Phương Nam")	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	69,63%	53,75%	Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển, đại lý kinh doanh xăng dầu, đại lý hàng hải, dịch vụ môi giới, cung ứng, sửa chữa tàu biển và cho thuê phương tiện vận tải.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Thái Bình Dương")	Tầng 3, Tòa nhà PVFCCo, số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	64,92%	64,92%	Kinh doanh vận tải dầu thô, cho thuê phương tiện vận tải, dịch vụ môi giới tàu biển, đại lý hàng hải, cung ứng tàu biển, sửa chữa tàu biển.
Công ty Cổ phần Sản phẩm khí Quốc tế (sau đây gọi tắt là "Công ty Sản phẩm khí")	Tầng 9, Tòa nhà Green Power, số 35 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	67,74%	67,74%	Kinh doanh mua bán phương tiện vận tải, cho thuê tàu, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, đường thủy nội địa, kinh doanh vận tải biển, dịch vụ: đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển, sửa chữa tàu biển tại cảng, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, đào tạo nghề.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty Đông Dương")	Tầng 14, Tòa nhà Việt Á, Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Hà Nội	48,67%	48,67%	Kinh doanh vận tải bằng ô tô dưới các hình thức vận chuyển hành khách theo hợp đồng, vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, vận tải hàng hóa, xăng dầu, gas; kinh doanh xăng dầu, khí hóa lỏng; kinh doanh gas: chế tạo, sửa chữa bình gas, chuyển đổi phương tiện vận tải sang sử dụng nhiên liệu khí hóa lỏng; sửa xe, bảo dưỡng xe, lắp đặt phụ tùng, phương tiện vận tải.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty Phương Đông Việt")	P806, lầu 08 Citilight Tower, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51,86%	52,33%	Kinh doanh vận tải biển, kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô, kinh doanh vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, đại lý hàng hải, dịch vụ sửa chữa tàu biển (không hoạt động tại trụ sở), cho thuê phương tiện vận tải tàu biển, xe ô tô, xe cơ giới và khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, dạy nghề, chuẩn bị mặt bằng.
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty Quảng Ngãi")	Lô CN08, Đường số 6, Khu công nghiệp Tịnh Phong, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi	50,67%	50,67%	Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ; đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ và đường hàng không; kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa; vận tải hành khách bằng đường bộ (trừ vận tải bằng xe buýt); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; mua bán và cung ứng vật tư, trang thiết bị phục vụ ngành dầu khí, hàng hải; đại lý bán vé máy bay; dịch vụ kỹ thuật dầu khí; kinh doanh dịch vụ môi giới và cung ứng tàu biển.
Công ty Cổ phần Vận tải Nhật Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty Nhật Việt")	151 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Cung cấp dịch vụ quản lý tàu; cung cấp nhiên liệu trong nước và nhập khẩu tạm thời đối với các tàu biển, tái xuất; vận chuyển khí hóa lỏng LPG trong vùng biển nội địa và quốc tế; dịch vụ: đại lý tàu biển.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, tỷ lệ vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại Công ty Đông Dương là 48,67% trên tổng số vốn thực góp của các cổ đông. Tuy nhiên, đa số các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc (bao gồm cả Giám đốc) đều là đại diện của Công ty mẹ, Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty này. Do đó, Công ty mẹ đã trình bày khoản đầu tư góp vốn vào công ty này như một khoản đầu tư vào công ty con.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

300-002
NHÂN
CÔNG TY
TÀI CHÍNH
ĐIỀU HÀNH
NAM
HỒ CHÍ MINH

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty mẹ tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty mẹ thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty mẹ, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

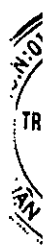
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc, thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 25
Thiết bị văn phòng	2 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định định kỳ

Đối với tài sản cố định là tàu vận tải thì việc sửa chữa lớn sẽ mang tính chất định kỳ, bao gồm các chi phí sửa chữa và duy tu tàu theo yêu cầu kỹ thuật nhằm khôi phục lại điều kiện và khả năng hoạt động của tàu. Theo quy định kế toán hiện hành thì Tổng Công ty có thể ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải khi thực tế phát sinh hay lập dự phòng trích trước vào chi phí hàng năm căn cứ vào dự toán. Tổng Công ty và các công ty con hiện đang áp dụng chính sách ghi nhận chi phí sửa chữa lớn tàu vận tải như sau:

- a) Đối với nhóm tàu vận tải dầu sản phẩm và hàng rời: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ sẽ được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ ngày phát sinh đến kỳ sửa chữa tiếp theo;
- b) Đối với nhóm tàu vận tải dầu thô và sản phẩm khí: Chi phí sửa chữa lớn và duy tu định kỳ được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào dự toán cho đến năm dự kiến việc sửa chữa tài sản xảy ra. Tại năm phát sinh việc sửa chữa, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của niên độ kế toán đó.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

12/11/2014
G. C. V. D. H. H.

1125
CHI N
CÓN
NHIE
ELO
IẾT
TP.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn sẽ không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính và giấy chứng nhận được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

T
C
P
N
U
T
T
1-002
ANH
TY
HỮU
TE
AM
CH

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.368.615.038	3.241.167.661
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	224.579.554.525	277.246.727.973
Các khoản tương đương tiền	979.973.088.745	997.805.219.590
	1.207.921.258.308	1.278.293.115.224

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Tổng Công ty đã sử dụng một số khoản tương đương tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 271.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 23), và số tiền 7.300.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư bảo lãnh tín dụng đảm bảo thực hiện các hợp đồng kinh tế.



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.478.841.000.000	1.478.841.000.000	1.572.305.707.500	1.572.305.707.500
	1.478.841.000.000	1.478.841.000.000	1.572.305.707.500	1.572.305.707.500
b) Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn từ 3 đến dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 5%/năm đến 8,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,1%/năm đến 7,4%/năm).

Tổng Công ty đã sử dụng một số hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 291.500.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 2.3), và số tiền 40.000.000.000 đồng làm tài sản đảm bảo cho Thư bảo lãnh tín dụng đảm bảo thực hiện các hợp đồng kinh tế.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba		
Premier Oil Vietnam Offshore B.V	30.096.232.039	68.481.099.726
Công ty TNHH Dầu khí Thanh Hóa	-	88.998.019.521
Các đối tượng khác	228.637.868.871	250.387.703.619
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	493.516.125.644	479.646.012.086
	752.250.226.554	887.512.834.952

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Ký cược, ký quỹ	305.135.200	519.552.000
Tạm ứng cho nhân viên	14.838.846.781	10.006.846.944
Trích trước lãi tiền gửi Ngân hàng	26.026.365.402	35.236.058.650
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	174.000.000	174.000.000
Phải thu khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	22.224.963.470	12.266.914.831
Các khoản phải thu khác		
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	13.412.516.490	13.602.969.606
- Các đối tượng khác	60.191.661.614	46.475.142.424
	137.173.488.957	118.281.484.455
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	13.803.810.129	8.993.725.952
Các khoản phải thu khác	245.146.050	-
	14.048.956.179	8.993.725.952

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đối tượng nợ				
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	14.341.523.812	-	14.152.032.624	-
Tòa án - Fujairah, UAE	7.672.500.000	-	7.641.150.000	2.292.345.000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Anh Vũ	3.107.173.553	-	3.107.173.553	932.152.066
Vitol Asia Pte Ltd	2.027.392.800	-	2.030.461.950	-
Đối tượng khác	9.220.323.470	337.301.916	7.641.564.653	-
	36.368.913.635	337.301.916	34.572.382.780	3.224.497.066

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	1.662.981.409	-	113.209.407	-
Nguyên liệu, vật liệu	125.911.425.080	(649.754.902)	144.784.401.304	(440.421.497)
Công cụ, dụng cụ	7.600.000	-	7.600.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	6.141.667	-	822.953.077	-
Thành phẩm	33.413.600	-	11.344.633	-
Hàng hoá	30.471.540	-	5.935.003.048	-
	127.652.033.296	(649.754.902)	151.674.511.469	(440.421.497)

500-C
NHÂN
VỤ T
KẾ T
P. HC

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

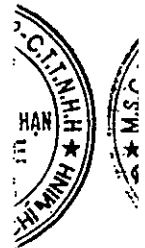
10. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.363.371.330	13.653.405.359	8.795.221.007.492	14.867.264.842	8.831.105.049.023
Mua trong năm	-	91.800.000	1.923.185.383.537	959.342.500	1.924.236.526.037
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.791.322.274)	(45.955.196.332)	-	(49.746.518.606)
Giảm khác	-	-	(287.937.000)	-	(287.937.000)
Số dư cuối năm	7.363.371.330	9.953.883.085	10.672.163.257.697	15.826.607.342	10.705.307.119.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	(520.831.480)	(9.776.944.813)	(3.186.318.191.683)	(11.858.507.695)	(3.208.474.475.671)
Khấu hao trong năm	(353.018.856)	(261.841.568)	(745.977.374.459)	(1.604.395.169)	(748.196.630.052)
Thanh lý, nhượng bán	-	3.791.322.274	24.846.690.132	-	28.638.012.406
Điều chỉnh khác	-	-	287.937.000	-	287.937.000
Số dư cuối năm	(873.850.336)	(6.247.464.107)	(3.907.160.939.010)	(13.462.902.864)	(3.927.745.156.317)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	6.489.520.994	3.706.418.978	6.765.002.318.687	2.363.704.478	6.777.561.963.137
Tại ngày đầu năm	6.842.539.850	3.876.460.546	5.608.902.815.809	3.008.757.147	5.622.630.573.352

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 lần lượt là 8.735.531.243.079 đồng và 5.802.783.832.041 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: là 7.197.206.123.125 đồng và 4.949.852.155.356 đồng) làm đảm bảo cho các khoản vay.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 247.955.622.998 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 248.095.976.385 đồng).

Trong năm, Công ty Phương Đông Việt đã thay đổi thời gian sử dụng ước tính của tàu PV Oil Venus và PV Oil Jupiter từ 20 năm xuống còn 15 năm. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc thay đổi thời gian sử dụng hữu ích tại Công ty là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và kế hoạch khai thác những con tàu này. Việc thay đổi này làm chi phí khấu hao tăng và lợi nhuận trước thuế trong năm giảm với số tiền là 10.635.943.221 đồng so với việc giữ nguyên thời gian khấu hao như năm trước.



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Giấy chứng nhận VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.213.037.064	7.137.927.283	176.340.550	9.527.304.897
Mua trong năm	-	448.560.000	-	448.560.000
Số dư cuối năm	<u>2.213.037.064</u>	<u>7.586.487.283</u>	<u>176.340.550</u>	<u>9.975.864.897</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	(244.248.728)	(4.451.827.084)	(144.048.889)	(4.840.124.701)
Khấu hao trong năm	(11.279.664)	(1.501.776.136)	(12.500.004)	(1.525.555.804)
Số dư cuối năm	<u>(255.528.392)</u>	<u>(5.953.603.220)</u>	<u>(156.548.893)</u>	<u>(6.365.680.505)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày cuối năm	<u>1.957.508.672</u>	<u>1.632.884.063</u>	<u>19.791.657</u>	<u>3.610.184.392</u>
Tại ngày đầu năm	<u>1.968.788.336</u>	<u>2.686.100.199</u>	<u>32.291.661</u>	<u>4.687.180.196</u>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên kết:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào công ty liên kết	98.000.000.000	98.000.000.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	54.635.656.181	45.184.860.787
	<u>152.635.656.181</u>	<u>143.184.860.787</u>

Giá gốc khoản đầu tư và thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	98.000.000.000	98.000.000.000
	<u>98.000.000.000</u>	<u>98.000.000.000</u>

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3501811660 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 4 năm 2011. Tổng Công ty đã góp 98 tỷ đồng, tương ứng với 49% tổng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Hoạt động chính của công ty này là dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	Dự phòng	Chi phí trích trước	Khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.393.298.915	6.921.070.562	19.929.533.459	30.243.902.936
Ghi nhận/(hoàn nhập) vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	7.311.086.418	6.826.424.813	(2.704.737.007)	11.432.774.224
Số dư đầu năm nay	10.704.385.333	13.747.495.375	17.224.796.452	41.676.677.160
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	2.107.556.028	8.883.397.710	18.381.850.634	29.372.804.372
Số dư cuối năm nay	12.811.941.361	22.630.893.085	35.606.647.086	71.049.481.532

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Dầu khí FGas	41.365.056.723	29.552.775.352
Công ty TNHH Vận tải Dầu khí OPEC	37.323.351.298	17.368.586.718
Công ty Cổ phần cung ứng nhiên liệu tàu biển Vina	32.830.459.100	-
Wallem Ship Management Ltd	12.128.669.230	12.194.243.783
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng hải Quốc Việt	10.009.543.285	10.009.543.285
Công ty TNHH MTV Gas Venus	-	90.600.848.421
Zhoushan Xinya Shipyard Co., Ltd.	-	28.115.989.750
Cockett Marine Oil (Asia) Pte Ltd.	-	15.910.909.149
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	171.495.372.872	300.663.891.397
Phải trả cho các đối tượng khác	297.835.178.743	270.862.356.555
	<u>602.987.631.251</u>	<u>775.279.144.410</u>
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	230.891.136.000	259.752.528.000
	<u>230.891.136.000</u>	<u>259.752.528.000</u>

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Phải trả người bán dài hạn thể hiện khoản tiền mua tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với tổng giá trị hợp đồng là 618.458.400.000 đồng. Theo Nghị quyết số 6658/NQ-DKVN ngày 26 tháng 7 năm 2011 của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam, khoản công nợ này sẽ được hoàn trả trong vòng 15 năm tính từ khi tàu vận tải dầu thô trọng tải 104.000 DWT này đi vào khai thác (tháng 11 năm 2013). Khoản nợ phải trả chịu lãi suất 5% một năm.

Khoản nợ này được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	86.584.176.000	57.722.784.000
Trong năm thứ hai	28.861.392.000	28.861.392.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	86.584.176.000	86.584.176.000
Sau năm năm	115.445.568.000	144.306.960.000
	<u>317.475.312.000</u>	<u>317.475.312.000</u>
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phải trả người bán ngắn hạn)	(86.584.176.000)	(57.722.784.000)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>230.891.136.000</u>	<u>259.752.528.000</u>

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Daelim Corporation, Korea	12.645.773.250	-
Fox-chem Pte. Ltd.	11.244.452.194	-
Arcadia Fuels Pty. Ltd.	9.570.289.979	-
Sea Star Enterprises Limited	-	4.539.622.500
Arcadia Fuels Pty.Ltd	-	8.049.401.750
Khác	15.585.534.126	5.111.605.511
	<u>49.046.049.549</u>	<u>17.700.629.761</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã căn trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	30.506.921	1.266.489.975	1.278.001.123	18.995.773
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.109.824.699	712.186.503	18.213.248.384	1.608.762.818
Thuế thu nhập cá nhân	2.870.895	104.743.413	72.971.466	34.642.842
Thuế khác	9.160.800.000	-	9.160.800.000	-
	28.304.002.515	2.083.419.891	28.725.020.973	1.662.401.433
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	14.020.915.260	255.814.896.098	258.749.032.402	11.086.778.956
Thuế xuất, nhập khẩu	-	29.808.078.529	29.735.926.809	72.151.720
Thuế thu nhập doanh nghiệp	73.462.276.573	224.848.613.752	243.728.819.895	54.582.070.430
Thuế thu nhập cá nhân	5.249.511.831	36.260.508.450	35.193.708.142	6.316.312.139
Thuế nhà thầu	1.428.108	3.030.234.813	3.030.234.813	1.428.108
Thuế môn bài	-	35.000.000	35.000.000	-
Các loại thuế khác	270.721.570	11.539.902.544	11.623.034.363	187.589.751
	93.004.853.342	561.337.234.186	582.095.756.424	72.246.331.104

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	74.311.578.799	49.265.807.734
Chi phí thuê tàu	29.756.486.747	71.528.533.759
Phí hoa hồng, đại lý	4.016.350.303	592.308.494
Phí quản lý	2.146.852.004	1.504.972.447
Nhiên liệu, vật tư phụ tùng	-	10.652.854.759
Chi phí khác	10.148.683.876	18.275.344.302
	120.379.951.729	151.819.821.495

b) Dài hạn		
Phí hoa hồng đại lý	4.828.549.311	4.833.748.007
	4.828.549.311	4.833.748.007

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ xử lý	-	1.197.107
Kinh phí công đoàn	2.978.071.075	2.395.174.608
Bảo hiểm xã hội	4.338.879.838	2.296.896.811
Bảo hiểm y tế	769.097.701	393.025.357
Bảo hiểm thất nghiệp	293.070.073	382.297.090
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.813.119.384	10.017.885.116
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.332.125.690	2.424.410.550
Công ty TNHH Tân Long	-	40.775.470.000
Phải trả khác là các bên liên quan (Thuyết minh số 39)	169.071.127.279	169.428.715.292
Các khoản phải trả khác	33.871.694.702	35.850.555.785
	231.467.185.742	263.965.627.716
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	32.622.104.000	32.943.583.653
	32.622.104.000	32.943.583.653

21. VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	6.005.784.702	7.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 23)	1.008.546.912.156	656.352.997.672
	1.014.552.696.858	663.352.997.672

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay của Công ty Phương Đông Việt (Công ty con của Tổng Công ty) với số tiền 6.005.784.702 đồng từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong cho mục đích tài trợ vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và có thời hạn vay không vượt quá 04 tháng theo Khế ước nhận nợ và lãi suất các khoản vay từ 6,5% đến 9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6,2%/năm).

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Chi phí sửa chữa lớn tàu dầu thô và sản phẩm khí VND	Dự phòng khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	199.206.331.805	16.415.337.432	215.621.669.237
Trích lập trong năm	115.163.143.352	18.939.487.927	134.102.631.279
Hoàn nhập trong năm	(25.123.533.117)	(9.009.211.089)	(34.132.744.206)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(63.448.542.716)	(1.170.335.000)	(64.618.877.716)
Số dư cuối năm	225.797.399.324	25.175.279.270	250.972.678.594

Chi tiết các khoản dự phòng phải trả:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	154.586.318.161	179.994.713.283
Dự phòng phải trả dài hạn	96.386.360.433	35.626.955.955
	250.972.678.594	215.621.669.238

23. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm
	Giá trị VND	Nhận nợ VND	Hoàn trả VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị VND
Vay dài hạn	2.981.094.159.340	1.194.381.274.900	(705.411.697.495)	(42.599.710.495)	3.427.464.026.250

Tổng Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	629.540.640.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	614.718.317.700	355.710.075.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	564.335.944.165	518.720.520.867
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	582.518.384.241	731.454.854.344
Ngân hàng Citibank Việt Nam	429.667.211.453	657.288.829.069
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	373.375.717.172	441.288.225.508
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	101.820.000.000	157.400.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	66.670.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	31.563.323.521	42.232.635.050
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	26.714.499.998	56.950.252.092
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	6.539.988.000	14.000.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	-	6.048.767.410
	3.427.464.026.250	2.981.094.159.340

Tổng Công ty đã ký một số hợp đồng vay dài hạn các ngân hàng thương mại, tổ chức tài chính và hợp đồng bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam. Các hợp đồng này có tổng hạn mức tín dụng là 2.023 tỷ đồng, 126.834.500 Đô la Mỹ, và 9.936.854.077 Yên Nhật (tương đương 92.447.391 Đô la Mỹ). Các khoản vay được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi (Thuyết minh số 4, 5), phương tiện vận chuyển của Tổng Công ty (Thuyết minh số 10), cùng doanh thu về cước tàu của Công ty Thái Bình Dương (Công ty con của Tổng Công ty), và phần vốn góp của Tổng Công ty trong công ty này. Lãi suất vay là lãi suất từ 3%/năm đến 5,5%/năm cho khoản vay bằng tiền Đô la Mỹ, lãi suất 1,2%/năm cho khoản vay bằng đồng Yên Nhật và lãi suất từ 2,47%/năm đến 10,8%/năm cho khoản vay bằng tiền Đồng Việt Nam.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.008.546.912.156	656.352.997.672
Trong năm thứ hai	516.285.530.223	859.462.410.516
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.404.830.321.101	992.256.801.227
Sau năm năm	497.801.262.770	473.021.949.925
	3.427.464.026.250	2.981.094.159.340
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(1.008.546.912.156)	(656.352.997.672)
Số phải trả sau 12 tháng	2.418.917.114.094	2.324.741.161.668

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cổ phần	Số cuối năm VND	Số cổ phần	Số đầu năm VND
Được phép phát hành	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	281.440.162	2.814.401.620.000	281.440.162	2.814.401.620.000
Cổ phần		Số cuối năm		Số đầu năm
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng + Cổ phần phổ thông		281.440.162		281.440.162
Số lượng cổ phần đang lưu hành + Cổ phần phổ thông		281.440.162		281.440.162

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định có mệnh giá 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Tổng Công ty.

Chi tiết cổ đông sở hữu từ 5% cổ phần trở lên tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	1.435.360.800.000	51,00	1.435.360.800.000	51,00
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	142.688.310.000	5,07	142.688.310.000	5,07

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	2.814.401.620.000	205.586.711.295	47.218.399.245	620.279.985.279	974.214.994.936	4.661.701.710.755
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	49.000.000.000	49.000.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	652.092.847.637	127.977.882.893	780.070.730.530
Cổ tức công bố	-	-	-	(281.442.162.000)	(29.218.650.000)	(310.660.812.000)
Phân phối quỹ	-	108.971.335.921	-	(108.971.335.921)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(26.106.493.980)	(4.397.508.101)	(30.504.002.081)
Thù lao Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(4.936.775.533)	(666.996.091)	(5.603.771.624)
Điều chỉnh khác	-	-	-	(4.409.167.308)	(36.780.582)	(4.445.947.890)
Số dư đầu năm nay	2.814.401.620.000	314.558.047.216	47.218.399.245	846.506.898.174	1.116.872.943.055	5.139.557.907.690
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	126.664.545.455	126.664.545.455
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	689.610.424.076	131.073.177.050	820.683.601.126
Cổ tức công bố	-	-	-	(281.442.162.000)	(60.643.128.000)	(342.085.290.000)
Phân phối quỹ	-	214.114.698.761	-	(214.114.698.761)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(34.710.912.503)	(6.741.548.538)	(41.452.461.041)
Thù lao Ban Quản lý điều hành, Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.324.455.160)	(1.093.777.166)	(7.418.232.326)
Điều chỉnh lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(1.934.889.571)	1.934.889.571	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(6.685.481.540)	1.701.201.540	(4.984.280.000)
Số dư cuối năm nay	2.814.401.620.000	528.672.745.977	47.218.399.245	990.904.722.715	1.309.768.302.967	5.690.965.790.904

Tăng vốn trong năm thể hiện khoản góp vốn của Cổ đông không kiểm soát vào Công ty Nhật Việt và Công ty Phương Đông Việt.

Số trích lập các quỹ và cổ tức công bố trong năm căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-DHĐCĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

25. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Đô la Mỹ ("USD")	2.599.270	1.512.441
- Euro ("EUR")	46.570	1.074.167
- Đô la Singapore ("SGD")	629	651

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số tiền VND	Năm xóa nợ
Phải thu tiền bồi thường	80.000.000.000	2018

Trong năm 2018, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty Thái Bình Dương đã đánh giá không có khả năng thu hồi số tiền này, nên đã quyết định xóa sổ khoản phải thu này.

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 4 bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải, Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí, Bộ phận kinh doanh thương mại và Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu, xe taxi và xe bồn;
Bộ phận kinh doanh dịch vụ hàng hải dầu khí: kinh doanh dịch vụ cung cấp kho nổi và quản lý kho nổi cho mỏ dầu;
Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh mua bán mặt hàng LPG, xăng dầu và hàng hóa khác;
Bộ phận kinh doanh dịch vụ khác.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Số cuối năm	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản bộ phận	9.211.019.765.526	1.227.572.064.669	183.108.524.867	175.820.000	10.621.876.175.062
Lãi từ công ty liên kết					54.635.656.181
Tài sản không phân bổ					320.786.846.061
Tổng tài sản hợp nhất					<u>10.997.298.677.304</u>
Nợ phải trả bộ phận	3.532.338.293.701	295.928.411.791	44.124.923.302	1.021.083.437	3.873.412.712.231
Nợ phải trả không phân bổ					1.432.920.174.169
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>5.306.332.886.400</u>
Số đầu năm					
Tài sản bộ phận	8.144.425.767.615	1.596.759.792.088	162.016.353.662	175.820.000	9.903.377.733.365
Lãi từ công ty liên kết					45.184.860.787
Tài sản không phân bổ					253.669.018.860
Tổng tài sản hợp nhất					<u>10.202.231.613.012</u>
Nợ phải trả bộ phận	3.170.886.061.321	450.149.572.387	197.522.753.222	29.078.679.393	3.847.637.066.323
Nợ phải trả không phân bổ					1.215.036.638.999
Tổng nợ phải trả hợp nhất					<u>5.062.673.705.322</u>

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Năm nay

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải dầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.751.792.081.742	1.092.214.687.180	1.898.843.830.716	15.518.580.319	7.758.369.179.957
Tổng doanh thu	4.751.792.081.742	1.092.214.687.180	1.898.843.830.716	15.518.580.319	7.758.369.179.957
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	3.909.141.176.804	793.140.734.363	1.857.787.043.125	7.348.704.683	6.567.417.658.975
Tổng giá vốn	3.909.141.176.804	793.140.734.363	1.857.787.043.125	7.348.704.683	6.567.417.658.975
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	842.650.904.938	299.073.952.817	41.056.787.591	8.169.875.636	1.190.951.520.982
Chi phí không phân bổ					(263.064.360.651)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					927.887.160.331
Doanh thu hoạt động tài chính					221.013.930.768
Phần lãi trong công ty liên kết					34.035.075.394
Lợi nhuận khác					26.170.756.943
Chi phí tài chính					(192.947.512.930)
Lợi nhuận trước thuế					1.016.159.410.506
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(224.848.613.752)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					29.372.804.372
Lợi nhuận trong năm					820.683.601.126
Thông tin khác					
Khấu hao					749.722.185.856

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Năm trước

	Dịch vụ vận tải VND	Dịch vụ hàng hải đầu khí VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.284.473.387.710	956.059.400.713	2.255.416.692.956	27.146.460.794	7.523.095.942.173
Tổng doanh thu	4.284.473.387.710	956.059.400.713	2.255.416.692.956	27.146.460.794	7.523.095.942.173
Giá vốn					
Giá vốn từ bán hàng ra bên ngoài	3.537.187.554.073	629.586.727.476	2.251.273.452.775	21.645.497.300	6.439.693.231.624
Tổng giá vốn	3.537.187.554.073	629.586.727.476	2.251.273.452.775	21.645.497.300	6.439.693.231.624
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Kết quả hoạt động kinh doanh	747.285.833.637	326.472.673.237	4.143.240.181	5.500.963.494	1.083.402.710.549
Chi phí không phân bổ					(281.258.573.610)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					802.144.136.939
Doanh thu hoạt động tài chính					207.761.699.963
Phần lãi trong công ty liên kết					26.387.724.294
Lợi nhuận khác					97.298.179.726
Chi phí tài chính					(158.471.729.580)
Lợi nhuận trước thuế					975.120.011.342
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(206.482.055.036)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					11.432.774.224
Lợi nhuận trong năm					780.070.730.530
Thông tin khác					
Khấu hao					599.526.688.590

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải dầu thô, dầu sản phẩm và dịch vụ kho nổi chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Dịch vụ vận tải	4.751.792.081.742	4.284.473.387.710
Dịch vụ hàng hải dầu khí	1.092.214.687.180	956.059.400.713
Thương mại	1.898.843.830.716	2.255.416.692.956
Dịch vụ khác	15.519.316.683	27.155.901.494
	<u>7.758.369.916.321</u>	<u>7.523.105.382.873</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(736.364)	(9.440.700)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>7.758.369.179.957</u>	<u>7.523.095.942.173</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Dịch vụ vận tải	3.909.141.176.804	3.537.187.554.073
Dịch vụ hàng hải dầu khí	793.140.734.363	629.586.727.476
Thương mại	1.857.787.043.125	2.251.273.452.775
Dịch vụ khác	7.348.704.683	21.645.497.300
	<u>6.567.417.658.975</u>	<u>6.439.693.231.624</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.371.134.499.400	846.335.694.706
Chi phí nhân công	653.046.962.199	566.205.866.587
Chi phí khấu hao tài sản cố định	749.722.185.856	599.526.688.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.308.305.361.732	2.177.657.104.553
Chi phí khác bằng tiền	890.485.967.314	279.952.998.023
	<u>4.972.694.976.501</u>	<u>4.469.678.352.459</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ủy thác đầu tư	149.345.543.310	154.430.289.908
Lãi chênh lệch tỷ giá	66.244.049.618	48.899.554.665
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.424.337.840	4.431.855.390
	<u>221.013.930.768</u>	<u>207.761.699.963</u>

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	169.379.637.300	121.588.919.933
Lỗi chênh lệch tỷ giá	22.293.701.777	21.095.009.848
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư	-	1.061.317.723
Chi phí tài chính khác	1.274.173.853	14.726.482.076
	192.947.512.930	158.471.729.580

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí lương	110.452.276.213	138.594.181.634
Chi phí khác	138.898.153.100	132.579.933.532
	249.350.429.313	271.174.115.166
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.331.944.733	3.750.406.545
Chi phí khác	6.381.986.605	6.334.051.899
	13.713.931.338	10.084.458.444

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	6.167.342.386	87.233.614.341
Thu từ bồi thường	12.064.429.908	-
Thu nhập khác	15.306.945.307	17.632.656.779
Thu nhập khác	33.538.717.601	104.866.271.120
Chi phí phạt	4.002.350.523	1.427.371.552
Chi phí khác	3.365.610.135	6.140.719.842
Chi phí khác	7.367.960.658	7.568.091.394
Lợi nhuận khác	26.170.756.943	97.298.179.726

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.016.159.410.506	975.120.011.342
Trừ: Chênh lệch tạm thời không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.429.499.219)	(39.515.345.637)
Trừ: Lãi đầu tư vào công ty liên kết	(34.035.075.394)	(26.387.724.294)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	15.488.123.291	8.880.866.562
Điều chỉnh khác:		
Trừ: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(48.194.175.826)	(82.709.751.105)
Cộng: Chênh lệch tạm thời không được khấu trừ	139.649.821.279	93.694.348.762
Thu nhập chịu thuế	1.086.638.604.637	929.082.405.630
Lỗi năm trước mang sang	(31.888.652)	-
Thu nhập tính thuế	1.086.606.715.985	929.082.405.630
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	217.321.343.197	185.816.481.126
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	7.527.270.555	20.665.573.910
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm	224.848.613.752	206.482.055.036

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế (năm 2018: 20%).

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được tính trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm (VND)	820.683.601.126	780.070.730.530
Phân bổ cho:		
- Cổ đông không kiểm soát (VND)	131.073.177.050	127.977.882.893
- Cổ đông của Công ty mẹ (VND)	689.610.424.076	652.092.847.637
Trừ: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(36.707.973.685)	(34.710.912.503)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	652.902.450.391	617.381.935.134
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	281.440.162	281.440.162
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.320	2.194

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế năm tài chính như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 5,3% lợi nhuận sau thuế, tương ứng với tỷ lệ trích trung bình trong năm 2018 của Công ty mẹ và các công ty con. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai năm do Tổng Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2019.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại do ảnh hưởng của số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi thực tế được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tổng Công ty là bên đi thuê:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm	108.406.209.873	69.422.799.810

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	54.417.079.934	69.098.359.453
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.617.314.942	22.258.154.753
	63.034.394.876	91.356.514.206

Thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê xe, thuê tàu, thuê văn phòng và thuê cơ sở hạ tầng của Tổng Công ty và các công ty con. Các khoản thuê xe và thuê tàu được ký với thời hạn từ 01 năm tới 06 năm. Các khoản thuê văn phòng được ký cho các giai đoạn từ 01 năm đến 06 năm. Các khoản thuê cơ sở hạ tầng được ký với thời hạn là 05 năm.

Tổng Công ty là bên cho thuê:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Doanh thu cho thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	917.771.142.880	856.268.137.216

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết cho thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Trong vòng một năm	477.103.538.250	752.830.170.415
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	-	179.657.110.000
	<u>477.103.538.250</u>	<u>932.487.280.415</u>

Khoản cam kết cho thuê hoạt động thể hiện khoản tiền phải thu từ việc cho thuê tàu và kho nổi với thời hạn thuê không quá 05 năm.

37. CAM KẾT VỐN

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTDK-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Công ty mẹ và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con, các cổ đông đã phê duyệt kế hoạch đầu tư tài sản cố định trong năm 2019 với số tiền là 5.381,1 tỷ đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty mẹ và các công ty con đã hoàn thành đầu tư tàu chở dầu thô, tàu hàng rời, tàu chở sản phẩm dầu và ô tô tải với tổng số tiền là 1.923,1 tỷ đồng.

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Các khoản vay	3.433.469.810.952	2.988.094.159.340
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.207.921.258.308	1.278.293.115.224
Nợ thuần	2.225.548.552.644	1.709.801.044.116
Vốn chủ sở hữu	<u>5.690.965.790.904</u>	<u>5.139.557.907.690</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,39</u>	<u>0,33</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.207.921.258.308	1.278.293.115.224
Đầu tư tài chính	1.524.778.767.300	1.620.043.474.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	852.428.213.190	973.259.312.701
Tổng cộng	3.585.128.238.798	3.871.595.902.725
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.433.469.810.952	2.988.094.159.340
Phải trả người bán và phải trả khác	1.089.588.938.306	1.326.472.292.806
Chi phí phải trả	125.208.501.040	156.653.569.502
Tổng cộng	4.648.267.250.298	4.471.220.021.648

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu chịu sự rủi ro về thay đổi hoạt động của các Nhà máy lọc dầu (Dịch vụ vận tải) và hoạt động của các mỏ (Dịch vụ hàng hải dầu khí), để kiểm soát rủi ro này Tổng Công ty đã luôn đảm bảo đội tàu vận tải dầu thô đủ về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của các Nhà máy lọc dầu, đối với các phương tiện kho nổi đều có thể chuyển đổi công năng để đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của các mỏ. Đây là lợi thế kinh doanh của Tổng Công ty trong các năm vừa qua.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đô la Mỹ (USD)	139.124.629.403	91.866.390.400	2.110.106.685.870	1.633.488.721.913
Euro (EUR)	1.182.676.673	27.823.965	583.515.193	675.598.602
Yên Nhật (JPY)	-	-	4.570.451.746	5.540.005.184
Đô la Singapore (SGD)	10.663.415	-	1.453.589.805	1.424.132.225

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Tổng Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng Công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 3% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối niên độ kế toán và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 3% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 3% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 59.129.461.694 đồng (năm 2018: 46.248.669.945 đồng). Phân tích biến động rủi ro tỷ giá tương tự cho đồng Euro, Đô la Singapore và Yên Nhật thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các khách hàng và đối tác của Tổng Công ty đều là các bên có uy tín trên thị trường. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có một số khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng cho những khoản này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.207.921.258.308	-	-	1.207.921.258.308
Đầu tư tài chính	1.478.841.000.000	-	45.937.767.300	1.524.778.767.300
Phải thu khách hàng và phải thu khác	838.379.257.011	14.048.956.179	-	852.428.213.190
	3.525.141.515.319	14.048.956.179	45.937.767.300	3.585.128.238.798
Các khoản vay	1.014.552.696.858	1.921.115.851.324	497.801.262.770	3.433.469.810.952
Phải trả người bán và phải trả khác	826.075.698.306	148.067.672.000	115.445.568.000	1.089.588.938.306
Chi phí phải trả	120.379.951.729	4.828.549.311	-	125.208.501.040
	1.961.008.346.893	2.074.012.072.635	613.246.830.770	4.648.267.250.298
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.564.133.168.426	(2.059.963.116.456)	(567.309.063.470)	(1.063.139.011.500)
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.278.293.115.224	-	-	1.278.293.115.224
Đầu tư tài chính	1.572.305.707.500	-	47.737.767.300	1.620.043.474.800
Phải thu khách hàng và phải thu khác	964.265.586.749	8.993.725.952	-	973.259.312.701
	3.814.864.409.473	8.993.725.952	47.737.767.300	3.871.595.902.725
Các khoản vay	663.352.997.672	1.851.719.211.743	473.021.949.925	2.988.094.159.340
Phải trả người bán và phải trả khác	1.033.776.181.153	118.389.151.653	174.306.960.000	1.326.472.292.806
Chi phí phải trả	151.819.821.495	4.833.748.007	-	156.653.569.502
	1.848.949.000.320	1.974.942.111.403	647.328.909.925	4.471.220.021.648
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.965.915.409.153	(1.965.948.385.451)	(599.591.142.625)	(599.624.118.923)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức vừa phải và tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd	Công ty liên doanh
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	Công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn	Công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	Công ty liên doanh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Chi nhánh của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Gas Đô Thị	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của PVN)
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của PVN)
Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp áp Vũng tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam (Công ty con của PVN)
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí (Công ty con của PVN)

Bên liên quan (Tiếp theo)

Công ty Bảo hiểm Dầu khí Bến Thành
 Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu
 Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long
 Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD
 Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam – Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng

Mối quan hệ (Tiếp theo)

Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí (Công ty con của PVN)
 Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí (Công ty con của PVN)
 Công ty thuộc Tổng Công ty cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (Công ty liên kết của PVN)
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (Công ty con của PVN)
 Công ty thuộc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí (Công ty con của PVN)
 Công ty thuộc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Công ty con của PVN)
 Công ty thuộc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (Công ty con của PVN)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau đây với các bên liên quan:

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Dịch vụ cung cấp		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.675.878.609.883	1.850.855.558.348
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	478.242.551.277	503.464.827.500
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	376.495.850.160	329.080.915.973
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	189.552.454.408	581.981.568.502
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Gas Đô Thị	75.729.328.768	39.603.519.926
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	25.431.822.157	15.388.767.708
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	11.380.730.375	9.176.294.771
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	15.819.397.654	11.382.953.323
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	7.163.690.176	2.706.946.960
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	6.254.980.069	1.613.537.400
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	4.453.827.500	29.243.822.468
Xí Nghiệp Phân Phối Khí Thấp áp Vũng tàu	4.051.025.000	3.867.654.000
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	3.563.655.000	7.888.835.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	3.980.131.248	4.290.323.594
Công ty TNHH Khí hoá lỏng Việt Nam	-	16.905.010.609



2500
 NH
 NG
 HIỆM
 017
 N
 HC

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Năm nay <u>VND</u>	Năm trước <u>VND</u>
Mua hàng và dịch vụ		
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	167.047.133.907	52.250.773.860
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	108.269.743.147	145.919.703.219
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	110.613.816.230	125.929.235.682
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	86.285.142.158	94.347.849.698
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	81.085.615.904	66.057.849.599
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	70.343.587.760	53.633.910.477
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	68.284.018.403	165.066.862.675
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	45.053.032.556	53.418.075.249
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí	30.707.511.801	30.667.363.657
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.080.579.448	7.077.111.278
Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	26.870.800.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	24.799.318.997	23.928.978.031
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Phía Nam	20.797.366.212	24.436.884.344
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	19.054.227.275	-
Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD	9.299.340.838	8.540.763.997
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Vũng Tàu	7.085.108.034	6.789.580.460
Công ty Bảo hiểm Dầu khí Bến Thành	5.564.531.351	3.073.589.988
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng	4.200.966.296	3.996.312.485
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.052.941.672	8.363.671.881
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai thác Dầu khí trong nước	1.164.000.000	4.760.300.786
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	7.703.980.836
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	4.240.200.879
	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Chi phí lãi vay		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty trong Tập đoàn	55.948.085.877	65.687.389.668
Cổ tức đã công bố và chi trả		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	143.536.080.000	143.537.100.011
Cổ tức được chia		
Công ty PV KEEZ Pte. Ltd	5.624.337.840	4.431.855.390
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:		
	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	7.508.250.435	6.723.795.661

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm <u>VND</u>	Số đầu năm <u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	248.784.659.615	254.321.832.626
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	87.604.168.598	87.885.272.698
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	90.374.637.747	55.671.451.447
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	44.300.143.801	33.868.786.006
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	9.782.907.029	3.638.653.282
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	5.275.704.147	2.527.642.509
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô Thị	3.812.299.717	-
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	-	15.660.116.483
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	-	1.768.195.392
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc	-	1.500.659.323
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	-	1.193.437.709
Các bên liên quan khác	3.581.604.990	21.609.964.611
	<u>493.516.125.644</u>	<u>479.646.012.086</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	53.590.088	53.371.117
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	7.644.465.154	7.644.465.154
PV KEEZ Pte., Ltd.	1.128.995.840	-
Các bên liên quan khác	13.397.912.388	4.569.078.560
	<u>22.224.963.470</u>	<u>12.266.914.831</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	86.584.176.000	58.766.896.684
Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm khí	25.120.344.249	4.625.111.059
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	10.833.036.612	122.373.522.335
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	10.530.772.430	17.589.865.320
Liên Doanh Việt Nga - Vietsovpetro	9.966.088.000	10.667.550.330
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	4.744.722.672	2.640.360.216
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.726.902.910	16.542.440.150
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	15.251.135.610	12.474.036.984
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	1.507.666.657	12.623.361.888
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	-	34.195.447.230
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	430.148.010
Các bên liên quan khác	5.230.527.732	7.735.151.191
	<u>171.495.372.872</u>	<u>300.663.891.397</u>
Phải trả người bán dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	230.891.136.000	259.752.528.000

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	165.359.427.279	165.049.954.347
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	606.043.937
Công ty điều hành dầu khí Biển Đông	2.083.500.000	1.045.350.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	1.628.200.000	2.702.825.000
Các bên liên quan khác	-	24.542.008
	169.071.127.279	169.428.715.292
Vay dài hạn		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	373.375.717.172	441.288.225.508
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	582.518.384.241	731.454.854.344
	955.894.101.413	1.172.743.079.852
Lãi vay phải trả		
Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	62.330.971.874	38.297.563.403
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	6.648.207.860	8.183.848.734
	68.979.179.734	46.481.412.137


40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT


Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi trả lãi vay trong năm không bao gồm số tiền 74.311.578.799 đồng (năm 2018: 49.265.807.734 đồng), là khoản lãi vay phát sinh nhưng chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia trong năm không bao gồm số tiền 27.155.361.242 đồng (năm 2018: 35.236.058.650 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm số tiền 102.118.126.250 đồng (năm 2018: không đồng), là số tiền đã thanh toán trước trong năm 2018. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.


Võ Thị Thanh Tùng
Người lập biểu


Đỗ Đức Hùng
Kế toán trưởng




Phạm Việt Anh
Tổng Giám đốc
Ngày 25 tháng 3 năm 2020